

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		125,695	100.00	125,695	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	114,124	90.79	117,021	93.10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,817.0	4.63	5,923.9	4.71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,324.9</i>	<i>2.65</i>	<i>3,474.5</i>	<i>2.76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,701.1	18.06	21,985.7	17.49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,242.7	9.74	12,455.7	9.91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,255.9	11.34	14,559.4	11.58
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30,157.8	23.99	30,432.3	24.21
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28,785.8	22.90	30,764.0	24.48
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24,257.2</i>	<i>19.30</i>	<i>24,131.2</i>	<i>19.20</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	153.3	0.12	151.9	0.12
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	10.9	0.01	747.7	0.59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,696	3.74	6,441	5.12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169.1	0.13	283.8	0.23
2.2	Đất an ninh	CAN	1.2		7.1	0.01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			16.6	0.01
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.1		22.4	0.02
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65.2	0.05	155.4	0.12
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			8.4	0.01
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12.8	0.01	230.2	0.18
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,351.5	1.87	3,459.3	2.75
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>891.2</i>	<i>0.71</i>	<i>1,454.9</i>	<i>1.16</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,077.1</i>	<i>0.86</i>	<i>1,356.3</i>	<i>1.08</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0.7</i>		<i>3.2</i>	<i>0.00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4.1		4.3	0.00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49.6	0.04	57.7	0.05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31.5	0.03	40.8	0.03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	159.5	0.13	317.0	0.25
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.9		1.2	0.00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2.0		25.1	0.02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5.8		27.9	0.02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3.5		6.1	0.01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121.0	0.10	158.1	0.13
-	Đất chợ	DCH	4.7		6.6	0.01
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9.2	0.01	12.4	0.01
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.8		8.5	0.01
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	639.4	0.51	804.3	0.64
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	44.9	0.04	77.7	0.06
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13.5	0.01	14.5	0.01
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1.0		1.9	0.00
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,269.3	1.01	1,246.9	0.99
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	114.0	0.09	91.7	0.07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6,875	5.47	2,233	1.78
II	KHU CHỨC NĂNG*					
1	Đất đô thị	KDT			558	0.44
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			15,930	12.67
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			75,756	60.27
4	Khu du lịch	KDL			31,243	24.86
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			30,432	24.21
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			17	0.01
7	Khu dân cư nông thôn	DNT			5,885	4.68

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên